



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 15 tháng 7 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 24 ngày 15 tháng 07 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên
	Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
	Ông Hà Duy Tân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 22 tháng 4 năm 2020)

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00225-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.451.120.652.684	1.528.821.338.461
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	437.675.706.217	260.589.710.041
Tiền	111		107.505.706.217	103.989.710.041
Các khoản tương đương tiền	112		330.170.000.000	156.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	57.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	6.000.000.000	57.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		840.273.849.720	866.996.849.746
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	826.520.163.651	888.526.819.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.856.256.468	25.730.423.298
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	34.842.398.134	19.759.381.811
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(42.944.968.533)	(67.019.774.369)
Hàng tồn kho	140	10	163.776.078.943	337.296.985.970
Hàng tồn kho	141		226.849.523.333	403.717.730.201
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.073.444.390)	(66.420.744.231)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.395.017.804	6.937.792.704
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.250.191.515	926.488.813
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.144.826.289	6.011.303.891
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		222.418.339.655	245.934.698.259
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.046.763.175	2.896.510.903
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	87.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	3.046.763.175	2.809.510.903
Tài sản cố định	220		186.060.221.314	208.985.327.594
Tài sản cố định hữu hình	221	11	163.828.891.721	185.663.165.231
Nguyên giá	222		414.282.567.007	411.439.927.144
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.453.675.286)	(225.776.761.913)
Tài sản cố định vô hình	227	12	22.231.329.593	23.322.162.363
Nguyên giá	228		31.001.902.014	31.001.902.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.770.572.421)	(7.679.739.651)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		33.311.355.166	34.052.859.762
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.707.477.253	7.897.262.734
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	26.603.877.913	26.155.597.028
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.673.538.992.339	1.774.756.036.720

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		849.839.532.411	900.730.283.846
Nợ ngắn hạn	310		814.956.602.198	888.045.440.378
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	201.276.174.640	182.550.099.808
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.416.308.108	118.873.013.938
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.752.516.746	7.806.949.725
Phải trả người lao động	314		21.381.700.463	13.613.241.368
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	96.517.502.017	73.590.871.287
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		354.952.208	466.217.441
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.968.604.966	4.541.678.389
Vay ngắn hạn	320	19	371.770.254.655	456.644.962.792
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21(a)	876.279.400	19.968.484.178
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	8.642.308.995	9.989.921.452
Nợ dài hạn	330		34.882.930.213	12.684.843.468
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		312.000.000	456.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		140.200.000	83.293.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.553.931.176	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21(b)	31.876.799.037	5.664.892.249
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	3.926.726.243

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		823.699.459.928	874.025.752.874
Vốn chủ sở hữu	410	22	823.571.857.928	867.170.141.074
Vốn cổ phần	411	23	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415	22	(18.536.548.520)	(18.527.363.520)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	153.708.537.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.204.522.762	79.315.191.481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48.819.881.702	57.406.777.399
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.384.641.060	21.908.414.082
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	112.557.353.951	131.035.783.378
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		127.602.000	6.855.611.800
Nguồn kinh phí	431		127.602.000	6.855.611.800
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.673.538.992.339	1.774.756.036.720

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.195.498.487.388	2.267.400.828.755
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	16.793.700.073	2.382.739.762
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	2.178.704.787.315	2.265.018.088.993
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	1.992.377.348.652	2.046.376.023.525
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		186.327.438.663	218.642.065.468
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	19.210.490.379	16.843.702.141
Chi phí tài chính	22	30	12.174.146.684	14.756.995.526
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.125.359.380	11.014.857.549
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(2.405.807.109)
Chi phí bán hàng	25	31	36.908.410.525	43.003.014.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	121.843.714.377	121.901.093.097
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		34.611.657.456	53.418.857.409
Thu nhập khác	31	33	4.500.367.601	5.846.542.660
Chi phí khác	32	34	6.582.596.069	14.064.304.671
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.082.228.468)	(8.217.762.011)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.529.428.988	45.201.095.398
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	12.084.685.573	8.004.112.100
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(440.518.919)	(2.327.512.207)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		20.885.262.334	39.524.495.505

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		20.885.262.334	39.524.495.505
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		5.384.641.060	21.908.414.082
Cổ đông không kiểm soát	62		15.500.621.274	17.616.081.423
Đã điều chỉnh lại				
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	8	260

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.529.428.988	45.201.095.398
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	26.204.797.735	28.900.816.713
Các khoản dự phòng	03	(14.795.604.926)	(7.589.114.516)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	695.409.852	761.716.305
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.740.300.862)	(11.676.636.618)
Chi phí lãi vay	06	2.125.359.380	11.014.857.549
Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.078.026.129)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	30.941.064.038	66.612.734.831
Biến động các khoản phải thu	09	54.767.310.399	165.550.376.002
Biến động hàng tồn kho	10	176.868.206.868	(32.773.568.289)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	30.680.364.397	47.518.110.881
Biến động chi phí trả trước	12	866.082.779	2.229.192.740
		294.123.028.481	249.136.846.165
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.789.957.206)	(13.445.393.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.408.747.466)	(11.349.485.748)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.650.000.000	7.497.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.574.322.371)	(23.138.580.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	256.000.001.438	208.700.986.682
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.540.064.908)	(568.297.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	32.809.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(134.000.000.000)	(329.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	185.000.000.000	389.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	13.554.743.233	14.199.362.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	62.014.678.325	73.663.874.890

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(9.185.000)	(18.527.363.520)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	458.257.276.767	801.285.572.261
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(543.830.030.992)	(947.953.351.719)
Tiền trả cổ tức	36	(55.349.380.598)	(78.360.304.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(140.931.319.823)	(243.555.447.774)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	177.083.359.940	38.809.413.798
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	260.589.710.041	221.780.296.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.636.236	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	437.675.706.217	260.589.710.041

Người lập

Tạ Đình Khang

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tổng Công ty”) và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiều liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu làm giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm sâu. Ngân sách cho việc khoan, thăm dò khai thác dầu của các nhà thầu bị cắt giảm, dẫn đến việc giãn/dừng/hủy kế hoạch khoan, thăm dò khai thác dầu, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của lĩnh vực dung dịch khoan - lĩnh vực chủ yếu mang lại lợi nhuận của Tổng Công ty và các công ty con.

(e) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên doanh sau:

STT		31/12/2020 và 1/1/2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%
2	Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	51%	51%
Công ty liên doanh			
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con có 342 nhân viên (1/1/2020: 373 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 13 năm

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) **Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

VIỆT HẠNG
★
CÔNG TY

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và khác
- Dung dịch khoan

	Hóa phẩm dầu khí và khác VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.742.052.697.450	436.652.089.865	2.178.704.787.315
Kết quả kinh doanh của bộ phận	125.876.371.322	60.451.067.341	186.327.438.663
Thu nhập không phân bổ			19.210.490.379
Chi phí không phân bổ			(170.926.271.586)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			34.611.657.456
Thu nhập khác			4.500.367.601
Chi phí khác			(6.582.596.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(11.644.166.654)
Lợi nhuận thuần sau thuế			20.885.262.334
	Hóa phẩm dầu khí và khác VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tài sản của bộ phận	1.308.885.594.256	364.653.398.083	1.673.538.992.339
Nợ phải trả của bộ phận	668.386.883.527	181.452.648.884	849.839.532.411
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Chi tiêu vốn	684.117.182	1.855.947.726	2.540.064.908
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	19.936.126.582	5.177.838.383	25.113.964.965
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.090.832.770	-	1.090.832.770

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hóa phẩm dầu khí và khác VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.967.801.659.532	297.216.429.461	2.265.018.088.993
Kết quả kinh doanh của bộ phận	151.311.226.947	67.330.838.521	218.642.065.468
<hr/>			
Thu nhập không phân bổ			16.843.702.141
Chi phí không phân bổ			(182.066.910.200)
<hr/>			
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			53.418.857.409
<hr/>			
Thu nhập khác			5.846.542.660
Chi phí khác			(14.064.304.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.676.599.893)
<hr/>			
Lợi nhuận thuần sau thuế			39.524.495.505
<hr/>			
	Hóa phẩm dầu khí và khác VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020			
Tài sản của bộ phận	1.315.282.218.817	459.473.817.903	1.774.756.036.720
<hr/>			
Nợ phải trả của bộ phận	662.251.958.373	238.478.325.473	900.730.283.846
<hr/>			
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Chi tiêu vốn	416.000.000	152.297.000	568.297.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	21.867.367.752	5.588.617.021	27.455.984.773
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.425.460.498	19.371.442	1.444.831.940
<hr/>			

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	769.917.161	1.013.431.979
Tiền gửi ngân hàng	106.735.789.056	102.976.278.062
Các khoản tương đương tiền (i)	330.170.000.000	156.600.000.000
	<hr/>	<hr/>
	437.675.706.217	260.589.710.041
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3% đến 4,25%/năm tại các ngân hàng thương mại.

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 4,3% đến 6,8%/năm. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 và 1/1/2020						
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào: Công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	439.307.633.037	541.455.066.217
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	97.851.806.508	12.047.790.498
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.506.799.248	46.710.671.354
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	36.080.698.786	28.400.261.835
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15	34.667.623.582	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu tư KTT	22.786.253.600	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phú Bình Group	17.394.300.000	-
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	12.048.174.600	13.060.476.000
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	11.917.628.129	14.851.086.544
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	5.641.088.800	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	3.916.725.331	26.111.502.210
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-3/12	3.230.277.271	25.440.511.735
Văn phòng Điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	44.159.848.854
Các công ty khác	74.962.110.297	130.080.559.297
	826.520.163.651	888.526.819.006

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	97.851.806.508	12.047.790.498
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.506.799.248	21.800.017.238
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	36.080.698.786	28.400.261.835
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15	34.667.623.582	-
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	12.048.174.600	13.060.476.000
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	11.917.628.129	14.851.086.544
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	5.641.088.800	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	3.916.725.331	26.111.502.210
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-3/12	3.230.277.271	25.440.511.735
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	5.972.879.000
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	1.287.712.470	12.507.883.976
Các công ty liên quan khác	8.663.687.845	6.921.209.292
	284.758.346.952	176.059.742.710

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.467.517.821	11.077.177.507
Tạm ứng	1.323.160.163	2.397.119.597
Phải thu lãi tiền gửi	338.438.433	77.397.260
Phải thu khác	4.713.281.717	6.207.687.447
	<hr/>	<hr/>
	34.842.398.134	19.759.381.811

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.046.763.175	2.809.510.903
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2020			1/1/2020				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-	trên 3 năm	26.111.502.210	(26.111.502.210)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.113.231	(14.980.113.231)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.689.461.633	(1.689.461.633)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	từ 2 năm đến 3 năm	1.937.803.835	(1.356.462.685)	581.341.150
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Khác		13.256.841.140	(12.742.860.544)	513.980.596		18.770.438.350	(14.977.518.198)	3.792.920.152
		43.458.949.129	(42.944.968.533)	513.980.596		71.394.035.671	(67.019.774.369)	4.374.261.302

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(67.019.774.369)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	9.019.979.640	-	52.450.046.117	-
Nguyên vật liệu	5.029.212.779	-	13.791.783.557	-
Công cụ và dụng cụ	1.549.243.655	-	8.167.112.006	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.925.746.493	-	-	-
Thành phẩm	2.759.483.470	-	2.583.783.311	-
Hàng hóa	141.227.449.151	(63.073.444.390)	206.209.024.532	(66.420.744.231)
Hàng gửi bán	62.338.408.145	-	120.515.980.678	-
	<u>226.849.523.333</u>	<u>(63.073.444.390)</u>	<u>403.717.730.201</u>	<u>(66.420.744.231)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 89.984 triệu VND (1/1/2020: 89.320 triệu VND) hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	129.276.233.788	211.931.117.553	36.804.261.957	4.308.284.607	29.120.029.239	411.439.927.144
Tăng trong năm	-	1.855.947.726	410.000.000	219.600.000	-	2.485.547.726
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ đang	869.627.273	-	-	-	-	869.627.273
Xóa sổ	-	(306.281.106)	-	(46.124.030)	(160.130.000)	(512.535.136)
Số dư cuối năm	130.145.861.061	213.480.784.173	37.214.261.957	4.481.760.577	28.959.899.239	414.282.567.007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.349.900.934	117.238.633.065	30.285.146.952	4.031.840.426	8.871.240.536	225.776.761.913
Khấu hao trong năm	5.127.234.126	15.429.414.960	2.279.470.728	90.806.523	2.187.038.628	25.113.964.965
Xóa sổ	-	(306.281.106)	-	(46.124.030)	(84.646.456)	(437.051.592)
Số dư cuối năm	70.477.135.060	132.361.766.919	32.564.617.680	4.076.522.919	10.973.632.708	250.453.675.286
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	63.926.332.854	94.692.484.488	6.519.115.005	276.444.181	20.248.788.703	185.663.165.231
Số dư cuối năm	59.668.726.001	81.119.017.254	4.649.644.277	405.237.658	17.986.266.531	163.828.891.721

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 102.929 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng 1/1/2020: 93.367 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	27.590.746.610	3.411.155.404	31.001.902.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.410.092.801	2.269.646.850	7.679.739.651
Khấu hao trong năm	732.838.596	357.994.174	1.090.832.770
Số dư cuối năm	6.142.931.397	2.627.641.024	8.770.572.421
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	22.180.653.809	1.141.508.554	23.322.162.363
Số dư cuối năm	21.447.815.213	783.514.380	22.231.329.593

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 1.852 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng 1/1/2020: 1.514 triệu VND).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.887.257.169	1.574.513.183	3.435.492.382	7.897.262.734
Tăng trong năm	-	-	3.669.042.954	3.669.042.954
Phân bổ trong năm	(109.137.320)	(1.458.257.376)	(3.291.433.739)	(4.858.828.435)
Số dư cuối năm	2.778.119.849	116.255.807	3.813.101.597	6.707.477.253

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí phải trả và các khoản dự phòng với thuế suất 20%.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	84.793.598.864	5.090.559.866
Viện Công nghệ Khoan	47.462.639.613	51.418.299.518
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp PSI Việt Nam	9.401.345.145	-
Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.	6.935.527.680	15.775.897.072
VINOMIG Singapore	-	30.505.941.010
M-I Holdings L.L.C	-	16.914.289.669
Các nhà cung cấp khác	52.683.063.338	62.845.112.673
	201.276.174.640	182.550.099.808

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	84.793.598.864	5.090.559.866
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	2.284.251.037	2.734.091.370
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.151.598.427	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	1.958.892.647	1.958.892.647
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí	1.100.706.750	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí	487.828.616	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	249.537.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	166.695.555	225.532.114
Viện Dầu khí Việt Nam	43.826.987	75.544.623
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	150.816.996	223.169.725
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	-	4.040.046.321
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu Khí	-	10.812.745
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	424.716.111
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	24.000.000
	93.387.752.879	14.807.365.522

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.238.348.642	85.368.196.658	(78.957.430.874)	7.649.114.426
Thuế nhập khẩu	-	2.702.326.523	(2.702.326.523)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.984.355.406	12.084.685.573	(7.408.747.466)	7.660.293.513
Thuế thu nhập cá nhân	2.371.021.318	12.100.316.378	(11.897.823.170)	2.573.514.526
Thuế nhà thầu	11.801.451	4.865.094.350	(5.229.967.628)	(353.071.827)
Thuế khác	1.201.422.908	602.998.754	(581.755.554)	1.222.666.108
	7.806.949.725	117.723.618.236	(106.778.051.215)	18.752.516.746

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi vay phải trả	3.201.819.048	8.167.140.817
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	48.691.798.284	15.225.488.175
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	11.363.218.448	24.946.176.722
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	15.536.788.216	10.438.998.934
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17.723.878.021	14.813.066.639
	96.517.502.017	73.590.871.287

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cổ tức	1.384.809.806	1.380.139.703
Kinh phí công đoàn	122.423.048	141.083.283
Các khoản phải trả khác	3.461.372.112	3.020.455.403
	4.968.604.966	4.541.678.389

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

1/1/2020	Biến động trong năm	31/12/2020
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
456.644.962.792	(543.830.030.992)	371.770.254.655
458.257.276.767		698.046.088
Vay ngắn hạn		371.770.254.655

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	33.951.925.437
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	92.089.929.431	45.827.960.398
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	229.275.834.424	123.501.661.286
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	4.515.310.800	42.141.862.455
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	38.889.180.000	84.969.958.678
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	-	126.251.594.538
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh Vũng Tàu - VND	7.000.000.000	-
	371.770.254.655	456.644.962.792

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,0% - 6,5%/năm (1/1/2020: 5,6% - 6,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,15% - 4,1%/năm (1/1/2020: 4,0% - 4,3%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.989.921.452	11.409.700.935
Trích lập trong năm	9.000.000.000	9.000.000.000
Sử dụng trong năm	(10.347.612.457)	(10.419.779.483)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	8.642.308.995	9.989.921.452

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (* VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.709.455.319	8.549.331.189	3.709.697.670	19.968.484.178
Dự phòng lập trong năm	-	330.085.600	2.343.294.871	2.673.380.471
Phân loại lại sang dự phòng phải trả dài hạn	(7.709.455.319)	(8.549.331.189)	-	(16.258.786.508)
Phân loại sang chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	(5.506.798.741)	(5.506.798.741)
Số dư cuối năm	-	330.085.600	546.193.800	876.279.400

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (* VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Bảo hành (** VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.307.551.744	-	2.357.340.505	5.664.892.249
Dự phòng lập trong năm	2.131.407.268	5.380.469.481	2.441.243.531	9.953.120.280
Phân loại lại từ dự phòng phải trả ngắn hạn	7.709.455.319	8.549.331.189	-	16.258.786.508
Số dư cuối năm	13.148.414.331	13.929.800.670	4.798.584.036	31.876.799.037

(*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2020, hoạt động dầu khí đang bị lỗ. Do đó, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

(**) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể. Dự phòng bảo hành thể hiện khoản bảo hành được trích lập cho dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, có hiệu lực trong vòng 5 năm và hết hạn vào năm 2023.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	500.000.000.000	18.965.245.000	-	2.672.747.456	153.708.537.299	88.887.771.383	141.778.452.540	906.012.753.678
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	21.908.414.082	17.616.081.423	39.524.495.505
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(18.527.363.520)	-	-	-	-	(18.527.363.520)
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	(20)	-	-	-	(20)
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
khên thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(22.500.000.000)	-	(22.500.000.000)
(Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(28.358.750.585)	(28.358.750.585)
không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng, giảm khác	-	-	-	-	-	19.006.016	-	19.006.016
Số dư tại ngày 1/1/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	79.315.191.481	131.035.783.378	867.170.141.074
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.384.641.060	15.500.621.274	20.885.262.334
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(9.185.000)	-	-	-	-	(9.185.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.375.000.000)	-	(21.375.000.000)
(Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
khên thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(33.979.050.701)	(33.979.050.701)
không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(120.309.779)	-	(120.309.779)
Tặng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	54.204.522.762	112.557.353.951	823.571.857.928

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

- (*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND;
 - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
 - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
 - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

(**) Đây là chi phí lưu ký cổ phiếu quỹ phát sinh trong năm 2020.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	475.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4
	500.000.000.000	100

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 (2019: 22.500 triệu VND, tương đương 450 VND trên một cổ phiếu).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	6.186.650.880	6.823.514.880
Trong vòng hai đến năm năm	20.151.823.120	27.294.059.520
Sau năm năm	162.163.965.600	250.195.545.600
	<hr/>	<hr/>
	188.502.439.600	284.313.120.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	311.292	7.175.770.264	890.648	20.582.735.749
Yên Nhật (“JPY”)	27.789	5.315.186	29.241	5.592.914
		<hr/>		<hr/>
		6.997.473.465		20.588.328.663

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
	Doanh nghiệp			
Qinhdao Chemical Co., Ltd	không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.223.595.845
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	47.850.000	47.850.000
Yu Yee Engineering Pte Ltd.	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	23.736.000	23.736.000
			8.474.590.773	8.495.230.469

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.825.618.700.353	2.023.709.353.261
▪ Cung cấp dịch vụ	369.879.787.035	243.691.475.494
	<hr/>	<hr/>
	2.195.498.487.388	2.267.400.828.755
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	16.793.700.073	2.382.739.762
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.178.704.787.315	2.265.018.088.993
	<hr/>	<hr/>

28. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.692.792.001.742	1.839.756.209.189
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	302.932.646.751	208.707.732.435
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.347.299.841)	(2.087.918.099)
	<hr/>	<hr/>
	1.992.377.348.652	2.046.376.023.525
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	13.815.784.406	14.074.102.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.394.703.915	2.344.606.109
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.058	424.993.754
	<hr/>	<hr/>
	19.210.490.379	16.843.702.141
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

30. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	2.125.359.380	11.014.857.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.604.404.339	507.760.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	695.409.852	761.716.305
Chi phí tài chính khác	2.748.973.113	2.472.660.700
	<hr/>	<hr/>
	12.174.146.684	14.756.995.526
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

31. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	6.343.562.594	7.521.120.995
Chi phí khấu hao	669.693.816	679.582.284
Chi phí vận chuyển	2.697.443.470	2.186.699.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.764.650.499	23.239.751.293
Chi phí bán hàng khác	10.433.060.146	9.375.860.391
	<hr/>	<hr/>
	36.908.410.525	43.003.014.468
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	65.284.786.800	57.572.915.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.747.829.975	6.290.160.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.378.726.099	22.251.315.083
Chi phí thuê nhà	10.031.259.809	10.495.824.314
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(24.074.805.836)	338.601.396
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.475.917.530	24.952.276.285
	<hr/>	<hr/>
	121.843.714.377	121.901.093.097
	<hr/>	<hr/>

33. Thu nhập khác

	2020	2019
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ do không sử dụng hết trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập	2.078.026.129	3.000.000
Tiền phạt, bồi thường thu được	242.426.199	-
Tiền thu được từ công nợ lâu năm khó đòi	20.639.696	808.622.636
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	2.091.754.546	56.428.182
Các khoản khác	67.521.031	4.978.491.842
	<hr/>	<hr/>
	4.500.367.601	5.846.542.660
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí khác

	2020	2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu và tiền phạt thuế chậm nộp	2.522.075.074	1.085.492.784
Điều chỉnh nợ lãi trả chậm, tiền phạt không thu được	-	8.177.847.282
Các khoản khác	4.060.520.995	4.800.964.605
	<hr/>	<hr/>
	6.582.596.069	14.064.304.671
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	99.343.296.203	33.765.580.575
Chi phí nhân viên	111.348.216.632	84.820.259.019
Chi phí khấu hao và phân bổ	26.204.797.735	28.900.816.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.167.741.145	154.655.228.690
Chi phí khác	64.356.456.504	67.532.917.597

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.529.428.988	45.201.095.398
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	6.505.885.798	9.040.219.080
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với khoản hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	41.560.523	60.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.855.772.176	4.876.903.217
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.240.948.157	(1.807.472.699)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(6.433.109.705)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.644.166.654	5.676.599.893

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	5.384.641.060	21.908.414.082
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.000.000.000)	(9.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	384.641.060	12.908.414.082
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	47.500.000	49.733.040
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8	260

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh dự kiến của Tổng Công ty cho năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2019. Theo đó, Tổng Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 9.000.000.000 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2019 (điều chỉnh lại)	2019 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	260	380

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	8.099.828.550	8.099.828.550
Bán hàng hóa	1.992.259.790	1.100.644.135
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	38.289.356.416	9.199.288.200
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	111.028.832.298	23.901.243.340
Mua hàng hóa và dịch vụ	396.741.259.117	30.236.913.901
<i>Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa	-	385.083.346
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa	4.922.278.238	9.268.802.602
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	739.862.217	8.220.866.637
<i>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh</i> <i>Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.333.122.708	12.457.210.426
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	818.096.000	3.830.526.300
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>		
Bán hàng hóa	39.546.762.299	88.038.015.516
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	76.793.773.726
<i>Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa	-	2.455.851.700
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i>		
Góc vay đã trả	-	206.468.541.475
Lãi vay	-	1.125.293.408

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		
Bán hàng hóa	14.004.238.750	17.727.268.480
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí		
Bán hàng hóa	559.921.500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.416.061.396	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro		
Bán hàng hóa	82.952.759.450	248.719.807.907
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.709.536.918	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
Bán hàng hóa	2.441.215.000	1.649.859.200
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Bán hàng hóa	62.510.013.260	62.466.184.100
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)		
Bán hàng hóa	39.768.860.460	68.854.874.528
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.742.426.339	2.960.718.959
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a		
Bán hàng hóa	2.017.725.460	2.947.034.800
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
Bán hàng hóa	104.802.150	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Bán hàng hóa	377.350.000	1.616.043.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		
Bán hàng hóa	-	125.970.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12		
Bán hàng hóa	51.301.118.068	118.505.865.968

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
<i>Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15</i>		
Bán hàng hóa	33.568.667.911	27.094.711.011
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa	764.206.000	4.133.149.720
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.000.642.500	1.377.567.500
<i>Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	443.480.560	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	226.851.818	-
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Khí Cà Mau</i>		
Bán hàng hóa	7.167.173.636	862.031.700
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)</i>		
Thu tiền cung cấp hàng hóa	22.194.776.879	-
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long (BL. 15-1)</i>		
Bán hàng hóa	27.163.689.149	3.603.018.900
<i>Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1</i>		
Bán hàng hóa	1.000.000.000	-
<i>BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1</i>		
Bán hàng hóa	456.662.782	-
<i>Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes</i>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.590.036.410	21.912.307.416
<i>Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC</i>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.954.831.884
<i>Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - Công ty cổ phần</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	237.600.000	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Tiền lương	776.067.383	674.133.300
Thành viên khác trong Ban điều hành		
Tiền lương	2.537.061.472	2.011.596.853
Ban Kiểm toán nội bộ		
Tiền lương	1.117.359.970	1.324.374.100
Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Thù lao	802.714.601	674.133.300
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng quản trị		
Thù lao	-	42.984.413
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng quản trị		
Thù lao	679.781.213	638.377.200
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng quản trị		
Thù lao	679.781.213	638.377.200
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng quản trị		
Thù lao	-	607.853.700
Ủy viên độc lập của Hội đồng quản trị		
Thù lao	644.699.244	-

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tài sản để thành lập hai công ty con là Công ty TNHH PVChem-Tech từ chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật, và Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí từ chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan. Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của hai công ty con này.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập
Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng
Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc
Hoàng Trọng Dũng

